

VN-Index tăng mạnh 1,8%

Ngày báo cáo 22/6/2026

Phòng Nghiên cứu & Phân tích
research@vietcap.com.vn
 +8428 3914 3588

Điểm nhấn thị trường

VN-Index tăng mạnh 1,8%

VN-Index tăng mạnh 1,8% (+33,4 điểm) trong ngày thứ Hai, chốt phiên tại 1.857,9 điểm. Chỉ số được dẫn dắt bởi đà tăng mạnh từ các cổ phiếu liên quan đến Vingroup. Toàn sàn ghi nhận 138 mã tăng, 186 mã giảm và 49 mã đi ngang. Thanh khoản đạt 14,6 nghìn tỷ đồng.

- Các cổ phiếu liên quan đến Vingroup gồm VIC (+7,0%), VHM (+7,0%) và VRE (+4,6%) tăng mạnh trong khi VPL (+1,0%) tăng nhẹ.
- Nhóm Ngân hàng giao dịch trái chiều, khi LPB (+2,5%) và BID (+1,6%) tích cực trong khi STB (-1,5%), ACB (-0,9%) và MBB (-0,8%) giảm điểm.
- Các mã tăng điểm đáng chú ý ở các nhóm ngành khác bao gồm cổ phiếu Tiện ích POW (+4,3%) và REE (+1,6%), Công nghiệp GEX (+2,2%), Dầu khí BSR (+1,3%) và PVD (+3,5%), Hàng Tiêu dùng MCH (+1,6%) và Chứng khoán VND (+2,0%).
- Các mã giảm điểm đáng chú ý bao gồm Công nghiệp GEE (-1,5%) và GMD (-1,8%), Công nghệ FPT (-1,3%), Sản xuất cao su GVR (-1,7%), Chứng khoán VCK (-1,5%) và Hàng Tiêu dùng PNJ (-1,6%), HVN (-1,5%) và MWG (-1,0%).

Điểm tin & Nhận định nhanh

- NHNN thực hiện hoán đổi ngoại tệ (FX Swap) để hỗ trợ thanh khoản
- Hà Nội khởi công năm tuyến metro; liên danh Vinhomes-VinSpeed được lựa chọn làm nhà thầu EPC
- NHNN ban hành Thông tư 25/2026/TT-NHNN, nới lỏng một số tỷ lệ an toàn đối với các ngân hàng thương mại
- BWE: Giải thể 4 công ty con ngành nước mới thành lập; tác động không đáng kể
- DGC: Công bố BCTC kiểm toán năm 2025 với kết quả gần như không đổi, với hai ý kiến kiểm toán ngoại trừ; HOSE sẽ xem xét trạng thái giao dịch phù hợp
- KDH: TP.HCM phê duyệt dự án BT chỉnh trang đô thị Mả Lạng, Chợ Gà - Gạo, tổng vốn đầu tư sơ bộ 16,4 nghìn tỷ đồng; KDH được nêu tên là nhà đầu tư dự án (theo thông tin từ báo chí)
- ACV: KQKD nửa đầu năm phù hợp dự báo nhưng chi phí nửa cuối năm tạo rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo; LTH đứng tiến độ để vận hành vào cuối năm 2026 - Báo cáo ĐHCĐ

Dữ liệu thị trường

	VNI	HNI	UPCOM
Điểm	1857,9	321,1	127,8
% Δ	1,8%	-1,2%	0,2%
- % Δ 1 tuần	3,3%	3,3%	0,8%
- % YTD	4,1%	28,2%	5,8%
- % YOY	37,7%	41,4%	28,5%
GTGD			
- Hôm nay (triệu)	\$555,8	\$28,6	\$14,8
- TB 1 tháng (triệu)	\$705,4	\$36,8	\$17,0
- TB 1 năm (triệu)	\$1.143,2	\$79,2	\$31,1
- TB QTD	\$854,1	\$45,9	\$20,1
- % TB QTD/TB quý gần nhất	-28,9%	-41,4%	-43,5%
Khối ngoại			
- Mua (triệu)	\$59,6	\$1,0	\$0,3
- Bán (triệu)	\$66,2	\$2,2	\$0,3
- GT ròng (triệu)	-\$6,6	-\$1,2	\$0,0
Độ rộng TT			
Mã tăng	142	74	118
Mã giảm	188	55	129
Không đổi	95	174	609
Chỉ số chính			
GT vốn hóa (tỷ)	333,9	19,0	51,4
P/E trượt 12T	13,7	12,1	16,5
LS cổ tức*	2,5%	5,1%	3,4%
Giao dịch			
Phái sinh	Giá	KL	GTGD
		mở cửa	(tr USD)
VN30F1M	1.984,8	31.392	1.180,2
VN30F2M	1.983,0	89	1,0
VN30F1Q	1.985,5	589	0,4
VN30F2Q	1.989,5	258	0,2
VN100F1M	1.915,7	29	0,4
VN100F2M	1.900,1	N/A	-
VN100F1Q	1.907,0	16	0,0
VN100F2Q	1.909,9	6	0,0
USD/VND	26.318		

Nguồn: Fiinpro, HSX, HNX

*Phương pháp của Fiinpro được tính toán dựa trên các công ty đã chi trả cổ tức cho năm hiện tại, thay vì toàn bộ VN-Index. Theo Bloomberg, lợi suất cổ tức 12 tháng tổng hợp cho VN-Index tính đến ngày 30/5 là 1,84%.

Quan điểm kỹ thuật

Về mặt kỹ thuật, VN-Index vượt vùng kháng cự 1.845 điểm với đà tăng duy trì ổn định, qua đó mở ra khả năng hướng lên vùng mục tiêu gần 1.870-1.875 điểm. Vùng 1.845 điểm sẽ chuyển thành hỗ trợ gần trong phiên 23/06, trong khi mốc 1.825 điểm đóng vai trò giới hạn cho tín hiệu tăng ngắn hạn hiện tại.

Các nhà đầu tư có thể theo dõi tín hiệu kỹ thuật của Top 15 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến VN-Index, Top 10 cổ phiếu ảnh hưởng mạnh nhất đến HNX-Index và UpCom Index; cũng như của một số các cổ phiếu đầu cơ do Vietcap lựa chọn.

Để tải về báo cáo chi tiết, xin vui lòng nhấn vào [đây](#).

Điểm tin & Nhận định nhanh

NHNN thực hiện hoán đổi ngoại tệ (FX Swap) để hỗ trợ thanh khoản

* Lãi suất liên ngân hàng qua đêm tăng lên mức 6,4% từ mức trung bình 3,8% trong tuần trước trong bối cảnh thiếu hụt thanh khoản tạm thời. Để hỗ trợ thanh khoản, NHNN sẽ thực hiện nghiệp vụ hoán đổi ngoại tệ vào ngày 23/6/2026, cung cấp thanh khoản VND cho các ngân hàng thương mại.

- Điều khoản giao dịch: NHNN sẽ mua USD giao ngay ở mức 23.974 và bán USD kỳ hạn ở mức 23.980 với kỳ hạn 7 ngày.

- Tổng quy mô: 1,0 tỷ USD.

* Nghiệp vụ hoán đổi ngoại tệ này có thể hỗ trợ thanh khoản, theo đó có khả năng giúp hạ nhiệt lãi suất qua đêm. Ngoài ra, NHNN bơm ròng trở lại 13,0 nghìn tỷ đồng qua kênh OMO vào ngày 22/6 để hỗ trợ thanh khoản hệ thống, sau khi hút ròng khoảng 106,6 nghìn tỷ đồng trong 3 tuần qua.

Hà Nội khởi công năm tuyến metro; liên danh Vinhomes-VinSpeed được lựa chọn làm nhà thầu EPC

* Vào ngày 22/6 năm 2026, Thủ tướng Chính phủ đã dự lễ khởi công xây dựng 5 tuyến metro tại Hà Nội với tổng vốn đầu tư 1,3 triệu tỷ đồng, tương đương khoảng 10,1% GDP năm 2025 của Việt Nam. Với việc năm tuyến metro này đặt mục tiêu cơ bản hoàn thành vào năm 2030 và giả sử mức giải ngân trung bình hàng năm đạt khoảng 260 nghìn tỷ đồng/năm, chúng tôi ước tính các dự án này có thể đóng góp thêm khoảng 1,4 điểm % vào mức tăng trưởng GDP của Việt Nam mỗi năm.

* Việc khởi công năm dự án metro này cho thấy cam kết của Hà Nội trong việc đẩy nhanh phát triển cơ sở hạ tầng giao thông đô thị, đồng thời củng cố vai trò dẫn dắt của thủ đô đối với các dự án quy mô lớn. Bên cạnh các lợi ích về cải thiện kết nối và giảm thiểu ùn tắc giao thông trong dài hạn, các dự án này được kỳ vọng sẽ tạo ra hiệu ứng lan tỏa tích cực đến nhiều lĩnh vực khác nhau, bao gồm xây dựng, vật liệu xây dựng, kỹ thuật và dịch vụ, và tạo thêm việc làm, qua đó hỗ trợ tăng trưởng kinh tế trong giai đoạn 2026-2030.

* **Về tác động đối với VHM**, các ảnh hưởng kinh tế cụ thể hiện chưa thể đánh giá rõ ràng do thông tin được công bố còn hạn chế, ngoài thông tin về việc liên danh Vinhomes-VinSpeed được lựa chọn là nhà thầu EPC cho các dự án tuyến đường sắt đô thị này. Dù vậy, kế hoạch đầu tư phát triển mạng lưới đường sắt đô thị của thành phố sẽ gia tăng khả năng kết nối trên địa bàn Hà Nội, qua đó hỗ trợ giá trị dài hạn của các dự án và quỹ đất của VHM tại thành phố.

NHNN ban hành Thông tư 25/2026/TT-NHNN, nói lỏng một số tỷ lệ an toàn đối với các ngân hàng thương mại

* Các điểm chính:

- 1) Tỷ lệ tối đa của nguồn vốn ngắn hạn được sử dụng cho vay trung và dài hạn được nâng từ 30% lên 40%.
- 2) Thống đốc NHNN được quyết định tỷ lệ tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước được tính vào tỷ lệ LDR theo từng thời kỳ (so với mức cố định 20% hiện tại theo Thông tư 08/2026/TT-NHNN).
- 3) Thông tư có hiệu lực thi hành từ 1/7/2026.

* Quan điểm của chúng tôi:

- Trong bối cảnh nhu cầu vốn tăng cao từ loạt các dự án hạ tầng và dự án Xây dựng – Chuyển giao (BT) quy mô lớn và dài hạn, Thông tư 25 sẽ giúp nâng cao năng lực của các ngân hàng trong việc cung cấp nguồn vốn cho các dự án này. Áp lực lên các ngân hàng sẽ được giảm thiểu trong việc huy động vốn trung và dài hạn, vốn là nguồn vốn đắt đỏ và khó tiếp cận hơn tại thị trường Việt Nam.

- Toàn ngành nói chung sẽ được hưởng lợi từ góc độ NIM. Tuy nhiên, một số ngân hàng có tỷ lệ tính đến cuối quý 1/2026 gần với mức trần cũ 30%, bao gồm **TCB, VPB và MBB**, sẽ được hưởng lợi nhiều hơn. Ngoài ra, các ngân hàng quốc doanh như **VCB, BID và CTG**, vốn là những ngân hàng có dư nợ cho vay lớn trong lĩnh vực hạ tầng, cũng sẽ được hưởng lợi khi tiến độ giải ngân các khoản vay trung và dài hạn được đẩy nhanh, mặc dù tỷ lệ hiện tại của các ngân hàng này không quá sát mức trần 30%.

Số liệu cuối quý 1/2026

Ngân hàng	Tỷ trọng dư nợ cho vay trung & dài hạn	Tỷ lệ vốn ngắn hạn cho vay trung & dài hạn
TPB	63%	22,5%
TCB	62%	26,9%
VPB	60%	28,3%
VIB	59%	
HDB	50%	22,9%
MBB	47%	29,0%
LPB	46%	
VCB	42%	
BID	39%	25,6%
CTG	39%	25,7%
ACB	37%	24,9%
STB	36%	

- Về quy định thứ hai của Thông tư, chúng tôi cho rằng rằng thay đổi này sẽ giúp NHNN có được sự linh hoạt hơn trong việc hỗ trợ thanh khoản hệ thống. Ví dụ, nếu NHNN quyết định nâng tỷ lệ này, điều đó sẽ giúp giảm tỷ lệ LDR của các ngân hàng, đặc biệt là các ngân hàng quốc doanh do hầu hết tiền gửi có kỳ hạn của Kho bạc Nhà nước được gửi tại đây. Chúng tôi ước tính mỗi 10% thay đổi trong tỷ lệ này sẽ dẫn đến mức thay đổi từ 0,6-0,8 điểm % trong tỷ lệ LDR của các ngân hàng quốc doanh **VCB, BID, CTG**.

- Nhìn chung, cả hai thay đổi này sẽ giúp giảm bớt áp lực chi phí vốn tăng của các ngân hàng trong thời gian gần đây, từ đó giúp hạ lãi suất cho vay và hỗ trợ nền kinh tế. Ngoài ra, Thông tư này tái khẳng định lập trường linh hoạt của NHNN đối với chính sách tiền tệ trong việc cân bằng giữa thúc đẩy tăng trưởng và đảm bảo ổn định vĩ mô.

- Mặc dù chúng tôi thừa nhận rằng những thay đổi này sẽ làm tăng rủi ro lệch pha kỳ hạn đối với hệ thống, chúng tôi tin đây là một hành động chính sách phù hợp nhằm tối ưu hóa nguồn vốn sẵn có để hỗ trợ mục tiêu đẩy mạnh phát triển cơ sở hạ tầng của Chính phủ, chiến lược mang tính cốt lõi đối với khả năng tăng trưởng bền vững trong dài hạn của nền kinh tế Việt Nam. Dựa trên các quan sát về thông lệ quốc tế, chúng tôi cho rằng các ngân hàng thương mại sẽ tài trợ vốn cho giai đoạn xây dựng của các dự án hạ tầng này. Khi các dự án đi vào vận hành và tạo ra dòng tiền, các chủ đầu tư dự án có thể tiếp cận thị trường quốc tế để tái cơ cấu các khoản vay, từ đó làm giảm rủi ro cho các ngân hàng thương mại trong nước.

BWE: Giải thể 4 công ty con ngành nước mới thành lập; tác động không đáng kể

* Vào ngày 20/6, Tổng Công ty Nước - Môi trường Bình Dương (BWE) đã công bố giải thể 4 công ty con do công ty sở hữu 100% vốn: Cấp nước Biwase Bình Dương KLH, Cấp nước Biwase Tân Uyên, Cấp nước Biwase Bàu Bàng và Cấp nước Biwase Dĩ An. Các pháp nhân này mới được thành lập gần đây như một phần trong kế hoạch trước đó của BWE nhằm tái cấu trúc hoạt động cấp nước tại khu vực Bình Dương trước đây từ 8 chi nhánh thành 4 công ty con.

* **Lý do giải thể:** (1) Về mặt thủ tục pháp lý, các công ty con mới của BWE ít có khả năng đạt được các thỏa thuận dịch vụ cấp nước với cơ quan chức năng TP.HCM. Phòng Quan hệ NGT của BWE lưu ý rằng khả năng ký kết các thỏa thuận mới này là thấp. (2) Một số chính sách ưu đãi hiện đang áp dụng cho công ty mẹ BWE có thể bị sửa đổi và không còn được duy trì nếu các hoạt động cấp nước được chuyển giao sang các pháp nhân mới.

* **Chúng tôi nhận thấy thay đổi không đáng kể đối với dự báo lợi nhuận của chúng tôi do việc giải thể không làm gián đoạn hoạt động cấp nước của BWE. Chúng tôi hiện đưa ra khuyến nghị MUA dành cho BWE với giá mục tiêu là 51.600 đồng/cổ phiếu.**

DGC: Công bố BCTC kiểm toán năm 2025 với kết quả gần như không đổi, với hai ý kiến kiểm toán ngoại trừ; HOSE sẽ xem xét trạng thái giao dịch phù hợp

* CTCP Tập đoàn Hóa chất Đức Giang (DGC) đã công bố BCTC kiểm toán năm 2025, với doanh thu đạt 11,3 nghìn tỷ đồng (+1% YoY; không đổi so với BCTC trước kiểm toán) và LNST sau lợi ích CĐTS đạt 3,0 nghìn tỷ đồng (đi ngang so với cùng kỳ; -1,5% so với BCTC trước kiểm toán). Tiền, tương đương tiền và đầu tư tài chính ngắn hạn đạt 13 nghìn tỷ đồng (+22% YoY; không đổi so với BCTC trước kiểm toán).

* Nhìn chung, kết quả kiểm toán không có thay đổi đáng kể so với số liệu trước kiểm toán. Tuy nhiên, BCTC kiểm toán năm 2025 của DGC nhận hai ý kiến kiểm toán ngoại trừ: (1) kiểm toán viên không thể tham gia quan sát kiểm kê hàng tồn kho cuối năm do UHY được bổ nhiệm sau ngày 31/12/2025; và (2) kiểm toán viên chưa thể xác định liệu có cần điều chỉnh BCTC liên quan đến vụ việc đang được điều tra đối với một số cựu lãnh đạo chủ chốt hay không, do chưa có kết luận cuối cùng từ cơ quan chức năng.

* Về trạng thái giao dịch của DGC, sau khi công ty công bố BCTC kiểm toán năm 2025, HOSE dự kiến sẽ xem xét giải trình và tiến độ khắc phục của công ty để xác định trạng thái phù hợp theo quy định hiện hành. Theo quy định hiện hành, DGC có thể được gỡ khỏi diện hạn chế giao dịch sau khi đã khắc phục nguyên nhân dẫn đến tình trạng hạn chế giao dịch và duy trì tuân thủ công bố thông tin trong sáu tháng tiếp theo. Tuy nhiên, do BCTC kiểm toán năm 2025 của DGC vẫn có hai ý kiến ngoại trừ, cổ phiếu này nhiều khả năng sẽ được chuyển sang diện cảnh báo/kiểm soát ít nghiêm trọng hơn, thay vì được khôi phục hoàn toàn về trạng thái giao dịch bình thường.

* Chúng tôi đang xem xét khuyến nghị của chúng tôi đối với DGC, đồng thời nhận thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo của chúng tôi từ năm 2026 trở đi.

KDH: TP.HCM phê duyệt dự án BT chỉnh trang đô thị Mả Lạng, Chợ Gà - Gạo, tổng vốn đầu tư sơ bộ 16,4 nghìn tỷ đồng; KDH được nêu tên là nhà đầu tư dự án (theo thông tin từ báo chí)

* Ngày 19/6/2026, TP.HCM đã thông qua chủ trương đầu tư dự án chỉnh trang đô thị Mả Lạng và Chợ Gà - Gạo, được cấu trúc theo hình thức PPP, hợp đồng Xây dựng - Chuyển giao (BT), với tổng mức đầu tư sơ bộ hơn 16,37 nghìn tỷ đồng.

- Theo thông tin từ báo chí, KDH được nêu tên làm nhà đầu tư dự án, chịu trách nhiệm đầu tư đồng bộ hạ tầng kỹ thuật và hạ tầng xã hội cùng nhà ở tái định cư tại chỗ – tại Mả Lạng, một block nhà ở xã hội cao ~38 tầng (1.400 căn hộ, 93 căn nhà thấp tầng, một trường học liên cấp), và tại Chợ Gà - Gạo, một block cao ~35 tầng (760 căn hộ). Theo chia sẻ từ công ty, chủ trương đầu tư

đã được phê duyệt, nhưng quy trình lựa chọn nhà đầu tư vẫn chưa hoàn tất và sẽ được thực hiện theo thủ tục, trình tự quy định.

- **Nguồn vốn:** Chủ đầu tư tự thu xếp 100% vốn (~15% vốn chủ sở hữu, ~85% vốn vay hoặc nguồn hợp pháp khác); sau khi hoàn thành và bàn giao cho Nhà nước, được **hoàn vốn bằng quỹ đất đối ứng cộng với phần ngân sách thành phố bổ sung**.

- **Quỹ đất đối ứng:** ~133 ha tại Khu dân cư Tân Tạo (Khu B), phường Tân Tạo – giá trị tạm tính ~24,14 nghìn tỷ đồng; sau khi trừ ~13,4 nghìn tỷ đồng chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư, giá trị ròng để thanh toán hợp đồng BT là ~10,74 nghìn tỷ đồng.

- **Phần ngân sách bổ sung:** Do tổng mức đầu tư vượt giá trị đất ròng, thành phố sẽ bổ sung thêm ~5,64 nghìn tỷ đồng từ ngân sách để bù phần chênh lệch, thanh toán sau khi dự án hoàn thành, nghiệm thu và đưa vào sử dụng – dự kiến năm 2029.

- **Tiến độ:** Dự án dự kiến triển khai 2026–2029; giải phóng mặt bằng từ tháng 8/2026 đến tháng 8/2027.

*** Nhận định của chúng tôi:**

* Dự án về cơ bản phù hợp với định hướng của ban lãnh đạo tại ĐHCĐ tháng 4 về việc theo đuổi các cơ hội đầu tư BT. Nếu dự án cuối cùng được giao cho KDH, công ty có thể tiếp cận quỹ đất ~133 ha liền kề quỹ đất Tân Tạo hiện hữu ~330 ha, qua đó có thể mở rộng danh mục phát triển dài hạn của công ty. Tuy nhiên, xét quy mô và nhu cầu vốn của dự án, điều này cũng có thể làm tăng đòn bẩy tài chính lên bảng cân đối kế toán của KDH trong trung hạn. Chúng tôi chưa đưa dự án này vào dự báo và định giá hiện tại.

ACV: KQKD nửa đầu năm phù hợp dự báo nhưng chi phí nửa cuối năm tạo rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo; LTH đúng tiến độ để vận hành vào cuối năm 2026 - Báo cáo ĐHCĐ

* Chúng tôi đã tham dự ĐHCĐ của Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam (ACV) vào ngày 19/6/2026 tại TP.HCM. Các ghi nhận chính như sau:

* **Quan điểm của chúng tôi:** KQKD nửa đầu năm 2026 (6T đầu năm 2026) nhìn chung phù hợp với dự báo của chúng tôi. Tuy nhiên, ban lãnh đạo lưu ý rằng ACV vẫn chưa hạch toán đầy đủ các chi phí theo kế hoạch trong 6T đầu năm 2026, bao gồm chi phí bảo dưỡng cùng với các chi phí liên quan đến sân bay Long Thành (LTH) khi sân bay này đi vào hoạt động vào cuối năm 2026 (so với kỳ vọng của chúng tôi là trong nửa đầu năm 2027). Nhìn chung, chúng tôi nhận thấy rủi ro giảm tiềm ẩn đối với dự báo hiện tại, tùy thuộc vào thời gian và giá trị hạch toán của các khoản chi phí này, cũng như tiến độ vận hành thực tế của LTH. [Vui lòng xem thêm thông tin chi tiết tại Vietcap IQ.](#)

Giá mục tiêu & Khuyến nghị - Cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Ngành	Room NN	GVH tr USD	GTGD/30N trUSD	Giá hiện tại	Giá mục tiêu	Tỷ lệ tăng	Lợi suất cổ tức	Tổng mức sinh lời	Khuyến nghị	Ngày báo cáo gần nhất	P/E 2024	P/E 2025	P/E Ngành trượt 12T*	P/B trượt 12T
STK	Dệt may	83%	58	0,0	10.950	25.500	133%	0,0%	133%	KQ	17/01/25	31,0	7,4	13,2	0,9
KDH	Bất động sản	25%	960	3,7	22.500	42.600	89%	0,0%	89%	MUA	11/05/26	25,4	16,7	18,7	1,3
SZC	KCN	19%	157	0,6	23.000	42.400	84%	4,3%	89%	KQ	01/07/25	13,0	11,8	18,7	1,3
DGC	Công nghiệp	44%	744	1,9	51.500	91.200	77%	5,8%	83%	MUA	02/03/26	6,9	6,5	13,2	1,3
NLG	Bất động sản	10%	491	1,9	26.600	45.800	72%	1,9%	74%	MUA	11/05/26	15,5	18,9	18,7	1,0
TV2	Điện & Nước	7%	75	0,3	29.350	49.000	67%	3,4%	70%	MUA	22/04/26	33,4	11,7	11,9	1,5
BMI	Bảo hiểm	23%	83	0,1	14.500	23.100	59%	3,4%	63%	MUA	12/04/24	9,7	5,8	12,6	0,7
HVN	Hàng không	22%	2.704	0,6	22.850	37.100	62%	0,0%	62%	KQ	22/07/25	9,7	8,2	22,9	6,9
VGC	KCN	48%	736	0,7	43.150	66.800	55%	5,1%	60%	MUA	11/05/26	14,5	12,1	13,6	2,2
PLC	Dầu khí	49%	65	0,1	21.200	31.900	50%	4,7%	55%	MUA	12/09/25	126,2	6,8	13,2	1,4
PVT	Dầu khí	36%	403	2,5	20.500	30.800	50%	4,9%	55%	MUA	13/03/26	9,7	6,7	11,9	1,2
HDG	Điện & Nước	33%	333	1,2	21.550	32.900	53%	0,0%	53%	MUA	23/03/26	12,8	10,5	18,7	1,3
HPG	VLXD	27%	7.577	19,4	23.600	35.400	50%	1,9%	52%	MUA	12/05/26	13,2	7,8	15,5	1,4
PVS	Dầu khí	33%	770	3,7	39.600	60.000	52%	0,0%	52%	MUA	08/05/26	13,9	13,7	16,0	1,3
VPB	Ngân hàng	6%	7.844	15,9	26.000	38.000	46%	1,9%	48%	MUA	18/05/26	8,6	6,7	12,5	1,2
CTG	Ngân hàng	5%	9.997	9,6	33.850	50.000	48%	0,0%	48%	MUA	15/05/26	8,7	7,4	12,5	1,4
MBB	Ngân hàng	1%	7.596	13,0	24.800	36.000	45%	2,0%	47%	MUA	21/05/26	7,5	6,2	12,5	1,4
PTB	Công nghiệp	9%	141	0,1	36.900	52.000	41%	5,7%	47%	KQ	06/10/25	4,9	6,4	15,5	1,1
MCH	Bán lẻ	85%	6.325	1,9	128.500	181.700	41%	4,7%	46%	PHTT	28/11/25	24,9	21,8	14,2	9,7
IDC	KCN	33%	603	2,0	41.800	58.000	39%	7,2%	46%	MUA	04/06/26	8,3	8,1	18,7	2,4
DCM	Phân bón	41%	743	3,3	36.900	51.000	38%	6,8%	45%	MUA	25/05/26	10,8	6,7	13,2	1,7
NVL	Bất động sản	44%	1.183	9,9	12.950	18.600	44%	0,0%	44%	MUA	18/06/26	16,1	20,9	18,7	0,7
ACG	Gỗ	12%	192	0,0	33.400	45.800	37%	5,1%	42%	MUA	15/07/25	10,5	8,3	15,5	1,1
SIP	KCN	47%	465	0,8	50.500	69.800	38%	4,0%	42%	MUA	22/12/25	10,0	9,5	18,7	2,2
MSN	Bán lẻ	75%	3.931	14,2	71.500	101.200	42%	0,0%	42%	MUA	21/05/25	25,2	24,3	11,9	2,8
TCB	Ngân hàng	1%	8.326	17,9	30.900	42.600	38%	2,3%	40%	MUA	11/05/26	8,7	7,5	12,5	1,2
KBC	KCN	41%	1.065	3,2	29.750	40.400	36%	3,4%	39%	MUA	01/06/26	13,3	11,6	18,7	1,1
FRT	Bán lẻ	17%	845	3,0	130.500	180.100	38%	0,0%	38%	MUA	17/06/26	28,0	19,4	11,4	5,0

PNJ	Bán lẻ	1%	1.284	2,4	66.000	88.900	35%	3,0%	38%	MUA	12/05/26	12,8	10,2	8,9	2,4
HDC	Bất động sản	47%	139	1,0	15.950	21.400	34%	0,0%	34%	KQ	09/01/26	5,7	11,8	18,7	1,2
TLG	Văn phòng phẩm	89%	180	0,1	49.100	61.900	26%	7,1%	33%	MUA	12/09/25	10,5	8,0	8,9	2,0
NT2	Điện & Nước	38%	253	0,5	23.150	28.800	24%	8,6%	33%	MUA	28/05/26	6,9	6,3	12,0	1,3
SAB	Đồ uống/Thực phẩm	41%	2.351	1,3	48.200	59.000	22%	10,4%	33%	MUA	06/01/26	14,4	13,7	14,2	2,8
SSI	Chứng khoán	68%	2.587	15,8	27.200	35.100	29%	3,7%	33%	MUA	08/12/25	16,7	15,0	17,9	1,7
HDB	Ngân hàng	6%	4.806	15,2	25.250	33.000	31%	2,0%	33%	MUA	06/03/26	7,0	6,0	12,5	1,6
REE	Điện & Nước	0%	1.213	0,9	51.200	66.900	31%	2,0%	33%	MUA	22/04/26	12,6	11,1	11,9	1,5
QTP	Điện & Nước	-1%	201	0,1	11.800	14.600	24%	8,5%	32%	MUA	10/12/25	5,2	8,1	12,0	0,9
MWG	Bán lẻ	0%	4.311	16,4	77.200	101.000	31%	1,3%	32%	MUA	14/10/25	16,1	13,6	11,4	3,2
FPT	CNTT	20%	4.573	34,0	70.600	90.300	28%	3,3%	31%	MUA	08/06/26	13,6	11,9	17,8	3,1
GMD	GTVT	8%	1.226	3,2	75.600	95.500	26%	3,3%	30%	MUA	25/05/26	20,5	13,4	11,9	2,4
VCB	Ngân hàng	10%	19.477	14,3	61.300	78.500	28%	0,0%	28%	MUA	18/05/26	15,8	13,3	12,5	2,2
VNM	Đồ uống/Thực phẩm	51%	4.657	7,1	58.600	70.300	20%	6,8%	27%	MUA	24/04/25	13,0	14,0	14,2	3,7
ACB	Ngân hàng	5%	4.856	29,2	22.000	27.100	23%	3,2%	26%	MUA	21/05/26	7,3	6,4	12,5	1,3
DXG	Bất động sản	31%	627	6,1	13.000	16.400	26%	0,0%	26%	MUA	06/04/26	71,3	74,5	18,7	1,2
VHC	Đồ uống/Thực phẩm	81%	466	0,5	58.500	71.600	22%	3,4%	26%	MUA	26/01/26	9,6	7,4	14,2	1,2
DPM	Phân bón	46%	606	2,5	23.450	28.000	19%	6,4%	26%	PHTT	25/05/26	17,9	9,8	13,2	1,4
PVD	Dầu khí	41%	680	3,9	32.150	40.300	25%	0,0%	25%	MUA	09/04/26	19,9	16,0	16,0	1,0
DPG	Điện & Nước	30%	178	0,4	39.500	48.900	24%	1,5%	25%	MUA	11/06/26	12,2	12,7	13,6	1,6
DHC	Công nghiệp	15%	134	0,3	33.250	40.100	21%	3,9%	25%	MUA	16/12/25	8,2	7,9	15,5	1,5
BVH	Bảo hiểm	22%	1.863	1,1	66.000	81.000	23%	1,6%	24%	MUA	11/06/26	17,6	13,2	12,6	1,9
POW	Điện & Nước	46%	1.692	4,6	14.500	18.000	24%	0,0%	24%	MUA	29/05/26	18,6	15,4	12,0	1,2
GEX	Điện & Nước	42%	1.525	16,4	30.650	37.300	22%	1,1%	23%	MUA	30/12/25	26,2	29,3	11,9	2,1
DXS	Bất động sản	43%	162	0,6	7.340	8.800	20%	0,0%	20%	KQ	11/06/26	12,5	10,8	18,7	0,7
BWE	Điện & Nước	47%	369	0,2	44.150	51.600	17%	2,9%	20%	MUA	13/05/26	11,4	12,2	12,0	1,6
PPC	Điện & Nước	45%	118	0,0	9.640	11.000	14%	5,2%	19%	KQ	10/12/25	19,0	9,5	12,0	0,7
BID	Ngân hàng	12%	11.751	7,6	42.450	50.500	19%	0,0%	19%	MUA	21/05/26	11,1	10,3	12,5	1,7
QNS	Đồ uống/Thực phẩm	41%	678	0,2	48.500	53.400	10%	8,2%	18%	KQ	30/08/24	9,3	7,0	14,2	1,7

BMP	VLXD	19%	472	0,5	151.500	163.000	8%	10,2%	18%	MUA	17/06/26	10,2	9,7	13,6	3,9
GAS	Dầu khí	47%	7.496	5,0	81.700	93.600	15%	3,1%	18%	MUA	14/04/26	17,6	16,0	12,0	2,9
AST	DV Hàng không	3%	122	0,0	71.500	80.600	13%	4,9%	18%	MUA	26/08/25	12,9	12,5	11,4	4,7
TPB	Ngân hàng	6%	1.714	8,9	16.250	18.600	14%	3,1%	18%	MUA	20/05/26	6,1	5,8	12,5	1,0
VIB	Ngân hàng	1%	2.078	8,0	16.050	18.500	15%	0,0%	15%	KQ	23/05/25	7,5	6,1	12,5	1,1
CTR	CNTT	44%	371	1,7	85.400	96.800	13%	1,8%	15%	KQ	14/04/26	16,3	14,0	13,6	4,4
VRE	Bất động sản	37%	2.653	6,0	30.700	34.200	11%	3,3%	15%	PHTT	29/05/26	10,8	12,6	18,7	1,4
SCS	DV Hàng không	21%	181	0,2	49.600	51.200	3%	11,1%	14%	PHTT	13/01/26	6,3	6,7	22,9	2,9
DGW	Bán lẻ	25%	341	1,3	40.600	45.400	12%	2,5%	14%	KQ	18/06/26	16,4	14,0	11,4	2,5
PHR	Công nghiệp	36%	331	1,4	64.200	71.300	11%	2,0%	13%	MUA	25/03/26	20,2	9,3	13,2	2,0
VTP	GTVT	45%	421	1,1	64.300	71.800	12%	0,0%	12%	PHTT	25/05/26	26,8	32,0	11,9	6,3
PLX	Xăng dầu	6%	1.867	5,3	38.650	41.100	6%	3,1%	9%	MUA	13/10/25	20,1	16,8	16,0	1,9
NKG	VLXD	45%	227	1,0	12.150	13.100	8%	0,0%	8%	PHTT	18/04/25	27,6	9,4	15,5	0,8
ACV	Hàng không	47%	6.116	1,1	44.900	48.000	7%	0,0%	7%	PHTT	18/05/26	14,4	14,2	11,9	2,2
TDM	Điện & Nước	49%	247	0,4	58.500	60.600	4%	2,2%	6%	KQ	13/05/26	33,6	32,6	12,0	2,4
BSR	Lọc hóa dầu	48%	5.027	10,3	26.400	27.000	2%	2,7%	5%	PHTT	18/03/26	25,5	8,1	16,0	1,9
F88	Tài chính TT	42%	670	0,8	80.200	84.000	5%	0,0%	5%	KQ	21/01/26	24,6	17,9	#N/A	7,2
STB	Ngân hàng	18%	5.104	16,6	71.200	73.500	3%	0,0%	3%	PHTT	18/05/26	25,0	22,5	12,5	2,2
VHM	Bất động sản	43%	24.271	30,1	155.400	153.700	-1%	3,9%	3%	PHTT	29/05/26	15,2	11,6	18,7	2,4
VEA	Ô-tô	48%	1.793	0,3	35.300	30.800	-13%	13,7%	1%	PHTT	28/10/25	6,4	6,6	11,9	1,7
OIL	Dầu khí	6%	544	1,2	13.800	12.700	-8%	0,7%	-7%	KQ	17/10/25	33,7	30,5	16,0	1,3
HSG	VLXD	45%	367	1,6	11.950	10.400	-13%	4,2%	-9%	PHTT	18/04/25	15,4	16,5	15,5	0,8
GVR	Công nghiệp	12%	5.248	3,6	34.500	30.500	-12%	1,2%	-10%	KQ	31/12/25	25,9	22,6	13,2	2,3
LPB	Ngân hàng	4%	5.589	5,4	49.200	39.300	-20%	2,0%	-18%	KKQ	18/11/25	13,0	13,6	12,5	3,0
VJC	Hàng không	24%	4.080	25,4	139.500	114.000	-18%	0,0%	-18%	KQ	15/03/24	38,9	15,6	22,9	4,1
VIC	Bất động sản	45%	64.407	62,8	219.800	110.000	-50%	0,0%	-50%	BÁN	12/06/26	144,6	62,3	18,7	11,4

Nguồn: Fiinpro, Vietcap (phân loại ngành của Vietcap; khuyến nghị của chuyên viên phân tích được công bố trong báo cáo cập nhật gần nhất), KQ: KHẢ QUAN, PHTT; PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG, KKQ: KÉM KHẢ QUAN, KĐG: KHÔNG ĐÁNH GIÁ. *P/E trượt của ngành dựa trên phân loại của ICB, có thể khác với phân loại ngành của Vietcap

Thống kê Danh mục khuyến nghị của Vietcap

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
MUA	53	138.291	2.609	20	14,5	11,5	9,7	15,2	1,7	21,7	17,0	12,7	1,9	3,2%
KHẢ QUAN	16	17.735	1.108	3	15,1	15,9	12,2	16,9	2,3	24,4	18,9	14,1	2,5	2,0%
PHÙ HỢP TT	12	53.091	4.424	2	19,2	16,0	12,4	17,0	2,3	26,8	18,0	14,3	2,8	4,1%
KÉM KHẢ QUAN	1	5.589	5.589	0	15,9	13,0	13,6	10,4	3,0	15,9	13,0	13,6	3,0	2,0%
BÁN	1	64.407	64.407	1	137,4	144,6	62,3	72,4	11,4	137,4	144,6	62,3	11,4	0,0%
TỔNG CỘNG	83	279.112	3.363	26	19,5	16,0	13,0	17,0	2,3	24,2	18,9	13,8	2,2	3,0%

	# Công ty	Tổng GT vốn hóa (tr USD)	GT vốn hóa trung bình (tr USD)	# Công ty trong VN30	Trung bình cộng					Trung bình				Lợi suất cổ tức trung bình
					P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	Giá mục tiêu/ EPS 2025	P/B hiện tại	P/E 2024	P/E 2025	P/E 2026	P/B hiện tại	
Ngân hàng	12	89.138	7.428	11	11,7	10,0	8,7	12,8	1,6	11,3	10,5	9,3	1,6	1,4%
Bảo hiểm	2	1.946	973	1	22,4	17,0	12,6	21,2	1,8	16,9	13,7	9,5	1,3	2,5%
Chứng khoán	1	2.587	2.587	1	21,8	16,7	15,0	21,5	1,7	21,8	16,7	15,0	1,7	3,7%
Tài chính thay thế	1	670	670	0	50,3	24,6	17,9	25,7	7,2	50,3	24,6	17,9	7,2	0,0%
Tiêu dùng	13	27.534	2.118	4	17,7	15,4	14,1	19,8	3,3	22,5	15,6	13,4	3,3	4,8%
CNTT	1	4.573	4.573	1	16,5	13,6	11,9	17,4	3,1	16,5	13,6	11,9	3,1	3,3%
Bất động sản	9	94.893	10.544	2	60,3	38,4	27,1	26,2	4,4	39,7	35,2	26,7	2,4	1,0%
Vật liệu	4	8.643	2.161	1	16,6	13,2	8,1	19,0	1,4	14,6	16,6	10,8	1,7	4,1%
Điện & Nước	12	6.557	546	1	22,8	14,7	13,7	17,4	1,4	28,5	16,8	14,0	1,5	3,0%
Dầu khí	10	18.201	1.820	2	25,9	18,8	11,7	21,4	2,0	36,8	29,5	13,1	1,6	3,2%
Công nghiệp	5	1.269	254	0	8,2	7,3	6,9	12,0	1,2	12,6	12,3	7,3	1,2	4,1%
Khu công nghiệp	7	8.605	1.229	1	24,4	17,9	15,4	19,5	2,0	24,0	15,1	12,1	1,9	3,9%
GTVT & Logistics	7	14.849	2.121	1	14,4	16,1	12,8	18,0	3,1	18,5	18,5	14,7	4,2	2,8%
TỔNG CỘNG	84	279.464	3.327	26	19,5	16,0	13,0	17,0	2,3	24,2	18,9	13,8	2,2	3,0%

Nguồn: Fiinpro, Vietcap

Ghi chú: P/E dự phóng dựa theo dự báo của Vietcap

*FPT được phân loại lại từ nhóm Tiêu dùng sang CNTT

Cập nhật KQKD Q1 2026 – Các cổ phiếu Vietcap theo dõi

Mã	Tăng trưởng EPS Q1 2026 so với cùng kỳ	Tăng trưởng EPS 2026F	Khuyến nghị cũ	Khuyến nghị mới	Nhận xét
Ngân hàng					
ACB	17%	14%	MUA	MUA	Nền tảng vững chắc, chuyển đổi đóng vai trò then chốt cho đà tăng trưởng dài hạn
BID	13%	8%	MUA	KQ	Tăng trưởng tín dụng quý 1/2026 tương đối tốt nhưng NIM gây thất vọng
CTG	65%	17%	MUA	MUA	NIM tiếp tục hồi phục tốt; chất lượng tài sản được duy trì vững chắc
HDB	19%	17%	KQ		ROE cao nhờ tăng trưởng tín dụng mạnh và tối ưu quản trị chi phí; áp lực hiện hữu lên NIM
LPB	-10%	-4%	KKQ		Khởi đầu năm tương đối chậm với kết quả NIM và chất lượng tài sản thấp hơn kỳ vọng
MBB	14%	20%	MUA	MUA	Khả năng sinh lời cao với tiềm năng tái định giá
STB	-43%	11%	KQ	PHTT	Quá trình làm sạch bảng cân đối kế toán tiếp tục gây áp lực lên lợi nhuận quý 1/2026; áp lực dự phòng hạ nhiệt theo quý nhưng vẫn tăng mạnh YoY
TCB	12%	15%	MUA	MUA	Năng lực triển khai hiệu quả các trụ cột kinh doanh chính sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng lợi nhuận bất chấp các yếu tố vĩ mô bất lợi
TPB	0%	5%	MUA	MUA	Kết quả quý 1/2026 đạt kỳ vọng với tăng trưởng tín dụng khả quan nhưng NIM giảm, chất lượng tài sản suy yếu
VCB	10%	19%	MUA	MUA	Tăng trưởng tín dụng mạnh mẽ với NIM tiếp tục phục hồi
VIB	16%	22%	KQ		NIM tiếp tục giảm; thu nhập ngoài lãi thúc đẩy lợi nhuận
VPB	59%	29%	MUA	MUA	Chính sách hỗ trợ và nền tảng vốn vững chắc giúp thúc đẩy triển vọng đầu tư
ĐCTC phi ngân hàng					
BMI	-12%	68%	MUA		
BVH	17%	33%	KQ	MUA	Bảo hiểm phi nhân thọ tăng trưởng vượt trội; thu nhập tài chính vững mạnh, mức dự phòng kỹ thuật thấp hỗ trợ khả năng sinh lời
SSI	52%	-7%	MUA		Lợi nhuận quý 1/2026 phù hợp với kỳ vọng nhờ doanh thu môi giới và cho vay kỳ quỹ cải thiện
F88	125%	37%	KQ		KQKD đang vượt kỳ vọng nhờ tăng trưởng cho vay mạnh mẽ dù trong mùa thấp điểm quý 1
Tiêu dùng					
CTR	23%	17%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 23% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu mạnh từ mảng xây dựng
DGW	88%	17%	PHTT	KQ	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng trưởng mạnh 89% YoY nhờ tăng trưởng doanh thu ở tất cả các mảng
FPT	14%	14%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1/2026 tăng 14% YoY, nhìn chung phù hợp với dự báo
FRT	71%	44%	MUA	MUA	Long Châu duy trì tăng trưởng vững chắc; FPT Shop tiếp tục ghi nhận lãi ròng
MSN (2)	101%	42%	MUA		Lợi nhuận tăng mạnh nhờ tăng trưởng toàn diện của mảng tiêu dùng - bán lẻ và giá khoáng sản lập đỉnh lịch sử

MCH	12%	15%	PHTT		Retail Supreme, chiến lược đổi mới và các ngành hàng phụ trợ thúc đẩy mục tiêu tăng trưởng hai chữ số
MWG	76%	18%	MUA		LNST quý 1 tăng 80% YoY, doanh thu DMX tăng mạnh 33% YoY, biên lợi nhuận ròng BHX đạt 2.9%
PNJ	117%	26%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS tăng mạnh 117% YoY; doanh thu bán lẻ tăng 22% YoY trong quý 1/2026
QNS	0%	33%	KQ		Triển vọng mảng sửa chữa vật khả quan bù đắp cho chu kỳ giảm của ngành đường
SAB	51%	5%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS phục hồi 49% YoY sau năm 2025 đầy biến động
TLG	19%	20%	MUA		Kế hoạch năm 2026 thận trọng dù KQKD quý 1 tích cực
VEA	38%	-1%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 tăng mạnh 38% YoY, phù hợp với kỳ vọng
VHC	38%	25%	MUA		Giá bán trung bình (ASP) xuất khẩu tăng giúp cải thiện biên lợi nhuận, nhưng lợi nhuận vẫn thấp hơn so với dự báo
VNM	25%	6%	MUA		Năng lực cạnh tranh mạnh, triển vọng tăng trưởng một chữ số trong năm 2026
GTVT & Logistics					
ACV	-5%	3%	PHTT		Chất lượng lợi nhuận duy trì ổn định dù có sự thay đổi cơ cấu; Lợi nhuận mảng an ninh được tái phân loại thành khoản mục riêng
AST	85%	6%	MUA		KQKD quý 1 tích cực; đà tăng trưởng khách quốc tế và kế hoạch mở rộng góp phần hỗ trợ tiềm năng tăng đối với dự báo
GMD (2)	32%	30%	MUA	MUA	Kỳ vọng tăng trưởng lợi nhuận mạnh mẽ trong năm 2026, định giá vẫn hấp dẫn
HVN	-8%	19%	PHTT		Lợi nhuận quý 1 vượt kỳ vọng nhờ đòn bẩy kinh doanh mạnh mẽ; biên lợi nhuận bình thường hóa đáng kể QoQ, rủi ro giá nhiên liệu đang được đánh giá
SCS	2%	-6%	PHTT		KQKD quý 1 khiêm tốn do tác động từ căng thẳng Trung Đông trong tháng 3
VJC	58%	N.A	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS tăng 58% YoY; mảng vận tải quốc tế dẫn dắt đà tăng trưởng
VTP	-30%	-16%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS giảm 44% YoY do giá nhiên liệu tăng mạnh và chi phí SG&A cao
Bất động sản					
DXG	-37%	-4%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 giảm so với cùng kỳ khi lợi ích cổ đông thiểu số tăng cao và biên lợi nhuận giảm
DXS	374%	15%	KQ	KQ	Khối lượng giao dịch ổn định dự kiến sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
HDC	277%	-51%	KQ		KQKD quý 1 tăng mạnh so với cùng kỳ từ mức nền thấp nhờ hoạt động bàn giao BĐS cải thiện
NVL	N.M.	-23%	MUA	MUA	Dự án Aqua City dự kiến dẫn dắt đà phục hồi mạnh mẽ của doanh số bán bất động sản
KDH	130%	52%	MUA	MUA	Định giá hấp dẫn, lợi nhuận bước vào chu kỳ tăng trưởng
NLG	-51%	-18%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS tăng tốc thúc đẩy tăng trưởng lợi nhuận cốt lõi
VHM	850%	31%	KQ	PHTT	Hoạt động bán lô lớn sẽ là động lực thúc đẩy tăng trưởng năm 2026
VIC	2%	132%	BÁN	BÁN	Doanh số bán BĐS và sản lượng bàn giao xe điện mạnh mẽ; Chủ tịch duy trì hỗ trợ; đòn bẩy tài chính dự kiến giảm nhờ tách mảng sản xuất VinFast

VRE	36%	-14%	KQ	PHTT	Hoạt động cho thuê bán lẻ ổn định sẽ hỗ trợ đà tăng trưởng của lợi nhuận cốt lõi trong năm 2026
Khu công nghiệp					
GVR	90%	15%	KQ		Lợi nhuận quý 1/2026 khả quan nhờ mảng cao su và thu nhập khác ròng cao hơn; vượt kỳ vọng của chúng tôi
IDC	-21%	3%	MUA	MUA	Quý đất lớn và các dự án sắp mở bán sẽ thúc đẩy đà tăng trưởng của lợi nhuận
KBC	-77%	15%	MUA	MUA	Doanh số bàn giao đất KCN duy trì tốt giúp hỗ trợ tăng trưởng 2026/27
PHR	192%	118%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1/2026 gấp ba lần YoY nhờ ghi nhận tiền đền bù tăng, phù hợp với kỳ vọng của chúng tôi
SIP	-5%	6%	MUA		Lợi nhuận quý 1 giảm nhẹ so với cùng kỳ do thu nhập tài chính thấp hơn; phù hợp với kỳ vọng
SZC	-88%	11%	KQ		Lợi nhuận giảm mạnh do thay đổi phương pháp kế toán; dòng tiền từ KCN vẫn ổn định trong quý 1
Vật liệu & Công nghiệp					
ACG (2)	32%	26%	MUA		Doanh thu quý 1/2026 vượt kỳ vọng nhờ doanh số trong nước khả quan; lợi nhuận cốt lõi phù hợp với dự báo
BMP	6%	5%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 tiếp tục duy trì ở mức cao, cổ tức tiền mặt cao, định giá hấp dẫn
DGC	-50%	23%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS quý 1 giảm 49% YoY; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
DHC	53%	3%	MUA		Triển vọng nửa đầu năm khả quan nhờ giá giấy thuận lợi và OCC giá thấp; lạm phát chi phí là rủi ro chính trong nửa cuối năm
HPG	169%	68%	MUA	MUA	Lợi nhuận năm 2026 dự kiến tăng mạnh nhờ việc ghi nhận khoản lãi một lần và KQKD tích cực của mảng thép
HSG (1)	-42%	-5%	PHTT		Lợi nhuận cốt lõi và biên lợi nhuận quý 2 phục hồi nhờ giá thép tăng do căng thẳng Trung Đông, nhưng vẫn thấp hơn so với dự báo
NKG	-66%	202%	PHTT		KQKD quý 1 yếu khi lợi nhuận từ HĐKD tiếp tục ghi nhận lỗ; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
PTB	10%	-19%	KQ		KQKD mảng gỗ và BĐS vượt kỳ vọng; tiềm năng tăng đối với dự báo năm 2026
STK	-167%	231%	KQ		Lỗ ròng trong quý 1 do sản lượng yếu và áp lực chi phí từ Unitex; rủi ro điều chỉnh giảm đối với dự báo
Điện & Nước					
BWE (2)	20%	-8%	MUA	MUA	KQKD mảng nước khả quan nhưng vẫn có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo
GEX	5%	-10%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi tăng mạnh nhờ mảng thiết bị điện và VLXD, tuy nhiên bị ảnh hưởng bởi mức chi phí tài chính cao
HDG	-68%	22%	KQ		Khoản dự phòng cho dự án Infra 1 làm át việc ghi nhận doanh thu tại Charm Villas, rủi ro giảm đối với dự báo
NT2	395%	-16%	MUA	MUA	LNST dự kiến tăng khoảng 5 lần YoY từ nền thấp của quý 1/2025; rủi ro điều chỉnh giảm nhẹ
PC1	227%	N/A	N/A		LNST sau lợi ích CĐTTS báo cáo tăng gấp 3.3 lần YoY nhờ hoạt động bán BĐS và khoản thu từ việc thoái vốn
POW	170%	20%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTTS cốt lõi quý 1/2026 tăng gần gấp 3 lần YoY, tương đương ~50% dự báo cả năm của chúng tôi với tiềm năng tăng

PPC	83%	99%	KQ		LNST cốt lõi quý 1 yếu cho thấy rủi ro điều chỉnh giảm đối với năm 2026
QTP	14%	-35%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 14% YoY nhờ chênh lệch giá cải thiện và chi phí khấu hao giảm
REE	17%	17%	MUA		Lợi nhuận tăng trưởng trên tất cả các mảng, nhìn chung phù hợp kỳ vọng
TDM (2)	-61%	-7%	KQ	KQ	LNST từ hoạt động sản xuất nước trong quý 1 năm 2026 đạt 17% dự báo cả năm, có rủi ro giảm nhẹ đối với dự báo lợi nhuận.
TV2	91%	184%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng gần gấp đôi YoY, khoản trả trước lớn từ khách hàng củng cố triển vọng doanh thu EPC cao trong năm 2026
DPG	7%	-4%	MUA	MUA	Doanh số bán BĐS thấp hơn kỳ vọng, rủi ro giảm đối với dự báo lợi nhuận
VGC	-33%	12%	MUA		Doanh số cho thuê KCN tích cực củng cố tiềm năng tăng đối với dự báo
Dầu khí					
BSR	1970%	215%	PHTT		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng mạnh nhờ đà tăng trưởng của sản lượng và mức crack spread tích cực; KQKD vượt kỳ vọng của chúng tôi
DCM (2)	91%	61%	MUA	MUA	Tồn kho cao cuối Q1 hỗ trợ KQKD Q2; có tiềm năng tăng nhẹ đối với dự báo LNST sau lợi ích CĐTS
DPM	96%	82%	PHTT	PHTT	LNST sau lợi ích CĐTS tăng gấp đôi YoY trong quý 1, kỳ vọng kết quả mạnh mẽ hơn trong quý 2
GAS	7%	10%	MUA		Lợi nhuận quý 1 ghi nhận tăng trưởng nhờ sự gia tăng của sản lượng, phù hợp với dự báo
OIL (2)	1958%	39%	KQ		LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng mạnh nhờ lợi nhuận từ hàng tồn kho và đà tăng trưởng sản lượng tích cực; kết quả vượt kỳ vọng
PLX (2)	-754%	19%	MUA		Giá sản phẩm xăng dầu điều chỉnh giảm mạnh, kích hoạt trích lập dự phòng hàng tồn kho, dẫn đến khoản lỗ trong quý 1/2026
PLC	-68%	834%	MUA		LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 bị kéo giảm bởi mảng hóa chất bất chấp mức tăng trưởng tích cực của mảng nhựa đường và dầu nhờn; KQKD nhìn chung thấp hơn dự báo của chúng tôi
PVD (2)	277%	55%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng gấp 3.7 lần YoY nhờ KQKD tích cực của mảng khoan và dịch vụ giếng khoan; phù hợp với kỳ vọng
PVS (2)	33%	7%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS cốt lõi quý 1 tăng 33% YoY nhờ mức tăng mạnh của biên lợi nhuận gộp mảng M&C; phù hợp kỳ vọng
PVT (2)	32%	49%	MUA	MUA	LNST sau lợi ích CĐTS quý 1 tăng 48% YoY nhờ giá cước vận tải dầu tăng, nhìn chung phù hợp với kỳ vọng

(*) Ghi chú: Chúng tôi sẽ cập nhật kết quả của từng công ty khi KQKD được công bố. (1) Năm tài chính của HSG bắt đầu từ ngày 01/10 đến ngày 30/09. Do đó KQKD quá khứ trên là tăng trưởng của EPS quý 2 năm tài chính 2026. (2) Dựa trên LN cốt lõi, không bao gồm các khoản bất thường.

Sàn GDCK TPHCM (HSX)

	Điểm	Δ
VNIndex	1.857,9	33,4
VN 30	1.980,1	16,6
VN Mid	2.149,3	-0,1
VNSmall	1.347,6	-3,3

Sàn GDCK Hà Nội (HNX)

	Điểm	Δ
HNXINDEX	321,1	-3,8
HNX30	525,0	1,5
VNX Allshare	2.974,6	31,0

Sàn Upcom (UPCOM)

	Điểm	Δ
UpCom	127,8	0,2

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	2.338,5	16,0%
Khối ngoại mua	1.569,6	10,7%
Khối ngoại bán	1.743,3	11,9%
Tổng giao dịch	14.628,7	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	46,3	6,1%
Khối ngoại mua	26,7	3,5%
Khối ngoại bán	57,9	7,7%
Tổng giao dịch	753,2	

Giao dịch	GTGD (Tỷ đồng)	% trong GTGD
Thỏa thuận	81,1	20,8%
Khối ngoại mua	6,9	1,8%
Khối ngoại bán	7,3	1,9%
Tổng giao dịch	390,5	

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIC	14.300	7,0%
VHM	10.100	7,0%
CSM	800	6,8%
DGC	3.100	6,4%
PC1	1.250	5,9%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
BAB	1.200	9,8%
LHC	4.900	5,3%
C69	500	2,8%
TVC	200	2,1%
SHS	300	1,6%

Mã tăng lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VGR	6.413	6,5%
LSG	1.792	5,4%
FOC	2.065	3,0%
BVB	365	2,7%
F88	1.543	2,0%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
TSA	-1.100	-6,9%
QCG	-600	-4,5%
SJS	-1.600	-3,2%
ELC	-500	-3,0%
IMP	-1.300	-2,9%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
THD	-11.300	-5,9%
APS	-200	-2,9%
IDJ	-100	-2,3%
KSF	-1.100	-1,4%
CEO	-200	-1,3%

Mã giảm lớn nhất*	Giá trị thay đổi	Giá % Δ
VIW	-1.246	-4,3%
ABW	-272	-2,3%
TV1	-420	-1,8%
FOX	-1.353	-1,7%
DRI	-238	-1,6%

(*) GT vốn hóa > 500 tỷ đồng VND, Giá trị GD > 1.5 tỷ đồng

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
VHM	842
MSN	833
VIC	816
FPT	667
SHB	655

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
SHS	173
PVS	136
IDC	75
MBS	66
CEO	64

GTGD cao nhất	Tỷ đồng
BVB	53
DCF	44
ACV	30
MSR	26
ABB	25

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
TPC	937.200	114.650
AGG	4.980.767	726.111
CSM	824.679	183.124
TDP	546.900	129.432
BMP	371.830	92.296
TNH	319.970	85.480
LSS	295.472	82.413
KDC	4.167.524	1.205.677
SAM	3.132.122	969.281
KLB	1.388.587	455.112

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DVM	216.877	74.134
CMS	252.446	141.757
PVG	94.500	61.290
NDN	199.410	129.511
IDC	1.798.907	1.220.368
PVS	3.420.426	2.516.311
LHC	67.200	50.482
LIG	379.587	285.295
MBG	255.906	197.505
PCH	107.900	90.289

Cổ phiếu KLGĐ nhiều nhất*	Giao dịch hôm nay	Giá trị trung bình 30 ngày
DDV	844.134	305.240
DDB	221.500	85.904
BVB	3.861.505	1.699.390
ABW	275.052	127.341
STH	279.600	141.613
AAS	1.355.796	701.850
VEA	402.629	245.316
TV1	126.204	80.479
F88	282.406	182.900
FOX	173.559	131.776

(*) Có ít nhất 50.000 cổ phiếu giao dịch trong phiên hôm nay

Top 5 mã vốn hóa lớn nhất của mỗi ngành

Dịch vụ tài chính **

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.759,3		13,7	2,1	17,4
TCX	4.548,0	90,5	19,6	2,6	14,4
VCK	3.080,9	96,3	18,6	2,7	19,1
SSI	2.584,9	68,3	12,6	1,7	13,9
VPX	1.962,8	95,7	12,2	1,5	14,0
VIX	1.620,0	92,1	5,7	2,0	25,6

Bảo hiểm

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	604,0		12,1	1,6	13,3
BVH	1.861,6	21,8	16,6	1,9	12,1
PVI	682,7	43,1	13,6	2,1	15,4
BIC	182,7	7,3	10,2	1,4	14,9
VNR	151,7	22,8	8,5	1,0	11,6
MIG	141,4	83,5	11,4	1,4	12,4

Công nghiệp

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.872,1		19,2	3,7	22,6
ACV	6.111,0	47,2	15,1	2,2	15,7
MVN	2.705,2	0,0	30,3	4,8	16,9
GEE	2.229,3	48,9	17,3	7,7	45,2
VEA	1.791,3	47,6	6,2	1,7	26,3
GEX	1.523,8	42,4	26,9	2,1	8,8

Hàng tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.706,9		16,0	4,3	27,3
MCH	6.320,3	84,6	24,1	9,7	40,3
VNM	4.653,5	51,2	11,9	3,7	31,7
MSN	3.928,2	75,2	21,9	2,8	14,4
SAB	2.348,9	41,4	12,8	2,8	22,0
PNJ	1.283,3	0,9	9,3	2,4	28,0

Dầu khí

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.776,2		15,7	1,5	11,5
BSR	5.022,9	47,6	10,1	1,9	21,5
PLX	1.866,0	6,0	27,6	1,9	7,0
PVS	769,5	32,9	10,5	1,3	13,1
PVD	679,1	41,1	15,0	1,0	7,1
OIL	543,4	6,4	15,5	1,3	8,6

Tiện ích

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.436,5		13,6	2,2	17,0
GAS	7.490,6	46,9	17,0	2,9	17,3
POW	1.690,2	45,5	12,9	1,2	9,2
REE	1.211,8	0,0	12,1	1,5	12,8
PGV	1.003,2	50,0	6,1	1,4	26,2
DNH	786,4	0,0	19,7	3,9	19,3

Bất động sản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	19.317,2		167,1	7,0	24,2
VIC	64.358,4	45,1	145,9	11,4	8,0
VHM	24.253,1	42,6	9,9	2,4	27,8
KSF	2.690,7	50,0	5,6	4,1	68,2
VRE	2.650,7	36,9	10,2	1,4	14,6
THD	2.633,2	48,9	663,8	15,6	2,4

Ngân hàng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	11.470,5		9,4	1,5	17,6
VCB	19.462,1	9,8	14,3	2,2	16,1
BID	11.742,5	12,4	9,7	1,7	18,4
CTG	9.989,8	5,2	6,9	1,4	21,9
TCB	8.320,0	0,6	8,4	1,2	15,6
VPB	7.838,1	5,9	7,9	1,2	16,4

Dịch vụ tiêu dùng

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.638,4		30,7	4,7	49,8
VPL	6.262,0	47,1	65,4	4,3	6,9
MWG	4.307,4	0,0	13,9	3,2	25,4
VJC	4.076,6	23,7	42,4	4,1	10,1
HVN	2.701,5	21,7	7,5	6,9	181,3
FRT	844,5	17,4	24,3	5,0	25,1

Vật liệu cơ bản

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	3.706,9		16,0	4,3	27,3
HPG	6.320,3	27,4	24,1	9,7	40,3
GVR	4.653,5	12,4	11,9	3,7	31,7
MSR	3.928,2	99,5	21,9	2,8	14,4
KSV	2.348,9	0,0	12,8	2,8	22,0
DGC	1.283,3	44,2	9,3	2,4	28,0

Y tế

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	1.776,2		15,7	1,5	11,5
DHG	5.022,9	46,0	10,1	1,9	21,5
IMP	1.866,0	5,2	27,6	1,9	7,0
DHT	769,5	9,3	10,5	1,3	13,1
DVN	679,1	0,0	15,0	1,0	7,1
DBD	543,4	84,2	15,5	1,3	8,6

Công nghệ

Mã	GT vốn hóa	FOL còn lại	P/E	P/B	ROE
Trung bình	2.436,5		13,6	2,2	17,0
FPT	7.490,6	19,9	17,0	2,9	17,3
CMG	1.690,2	13,3	12,9	1,2	9,2
SAM	1.211,8	48,5	12,1	1,5	12,8
SGT	1.003,2	-5,5	6,1	1,4	26,2
ELC	786,4	46,8	19,7	3,9	19,3

Nguồn: Fiiipro, Vietcap

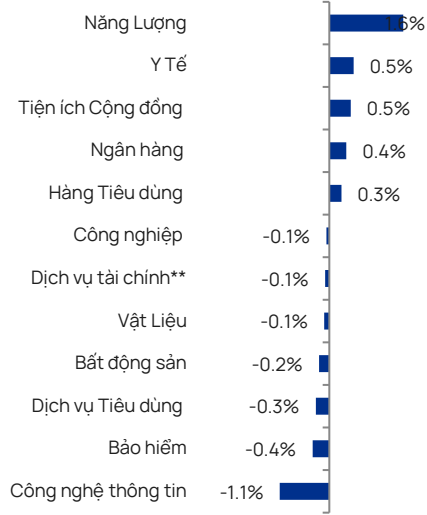
* Phân ngành theo ICB, GT vốn hóa (triệu USD), FOL còn lại (%)

** ngoại trừ ngân hàng

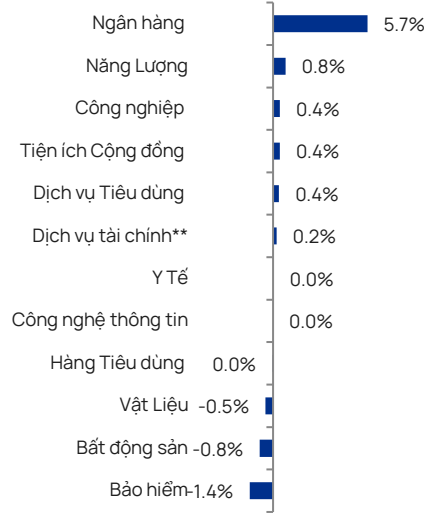
Diễn biến hằng ngày theo ngành

Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh (HSX)

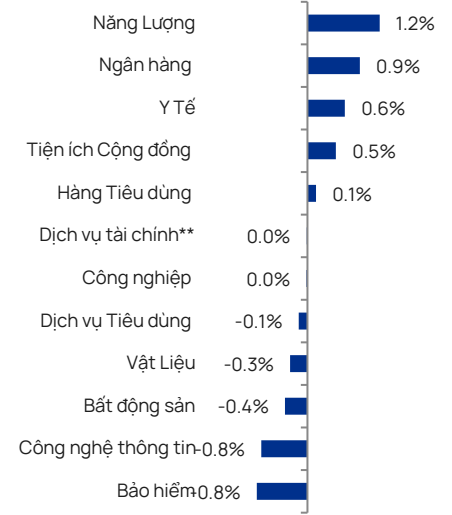


Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX)



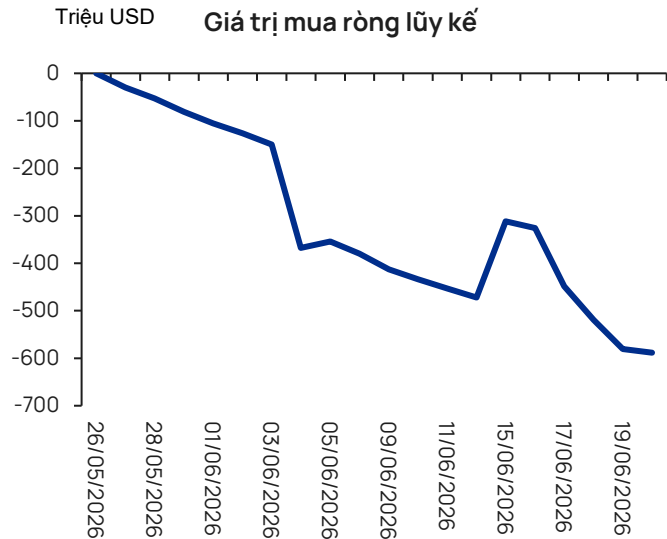
Sàn giao dịch chứng khoán

Tp. Hồ Chí Minh và Hà Nội (HSX+HNX)



GTGD của khối ngoại cộng dồn trong 20 ngày

(HSX, HNX, UPCOM)

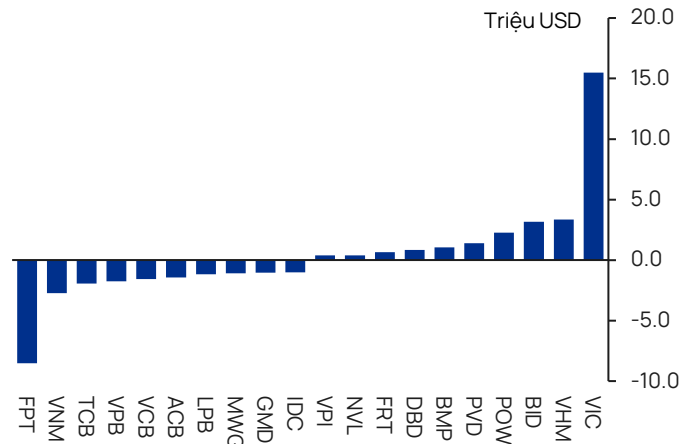


Nguồn: HSX, HNX, Fiiopro

** ngoại trừ ngân hàng

Các mã khối ngoại mua ròng và bán ròng cao nhất nhất

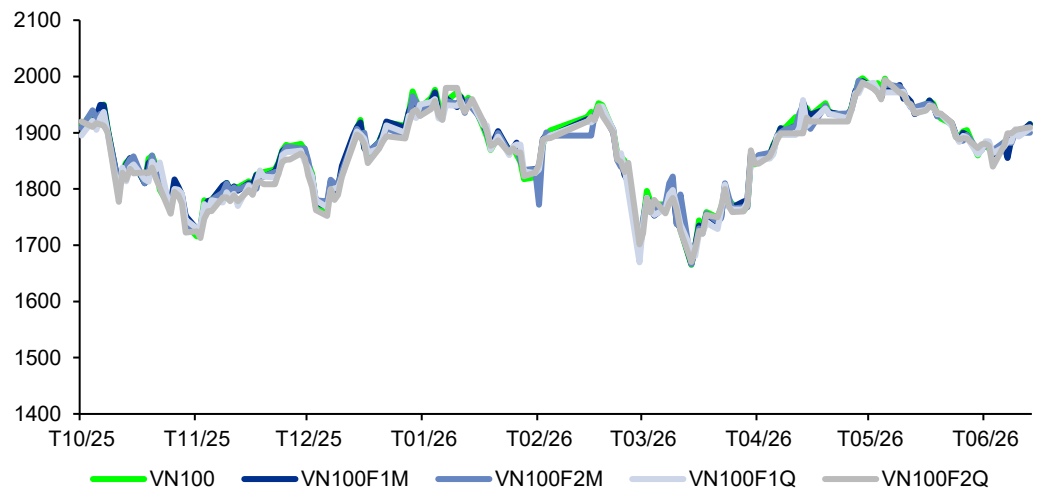
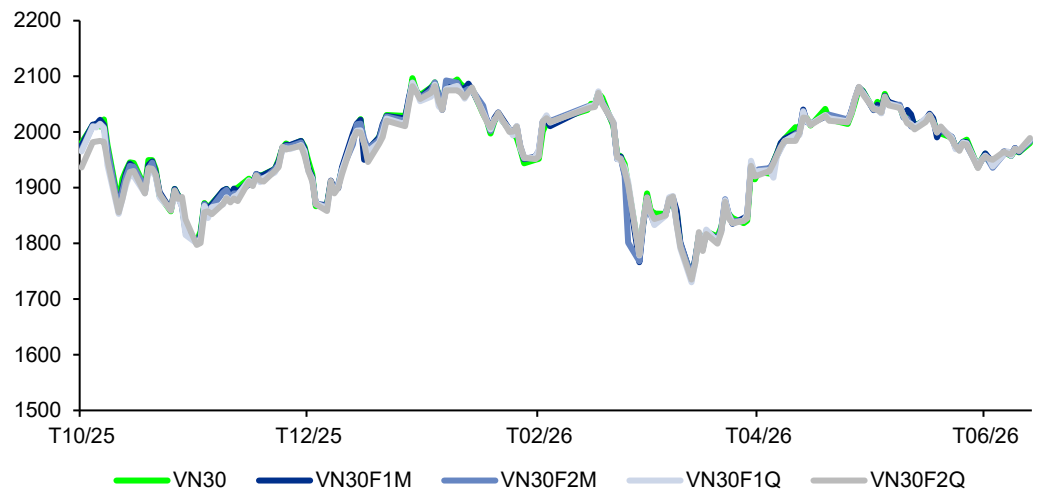
(HSX, HNX, UPCOM) trong ngày



Giao dịch Phái sinh

Hợp đồng	Giá	Net Δ	% Δ	Chênh lệch
VN30F1M	1.984,8	20,8	1,1%	4,7
VN30F2M	1.983,0	17,9	0,9%	2,9
VN30F1Q	1.985,5	18,5	0,9%	5,4
VN30F2Q	1.989,5	23,5	1,2%	9,4
VN100F1M	1.915,7	17,2	0,9%	0,5
VN100F2M	1.900,1	0,0	0,0%	-15,2
VN100F1Q	1.907,0	13,9	0,7%	-8,3
VN100F2Q	1.909,9	3,4	0,2%	-5,3

Hợp đồng	Khối lượng	% Δ	KL giao dịch	%Δ
VN30F1M	31.392	27,5%	156,50	2,7%
VN30F2M	89	161,8%	0,14	40,2%
VN30F1Q	589	0,5%	0,05	4,3%
VN30F2Q	258	4,0%	0,03	47,1%
VN100F1M	29	26,1%	0,05	75,0%
VN100F2M	N/A	N/A	0,00	0,0%
VN100F1Q	16	6,7%	0,01	66,7%
VN100F2Q	6	-14,3%	0,00	-66,7%

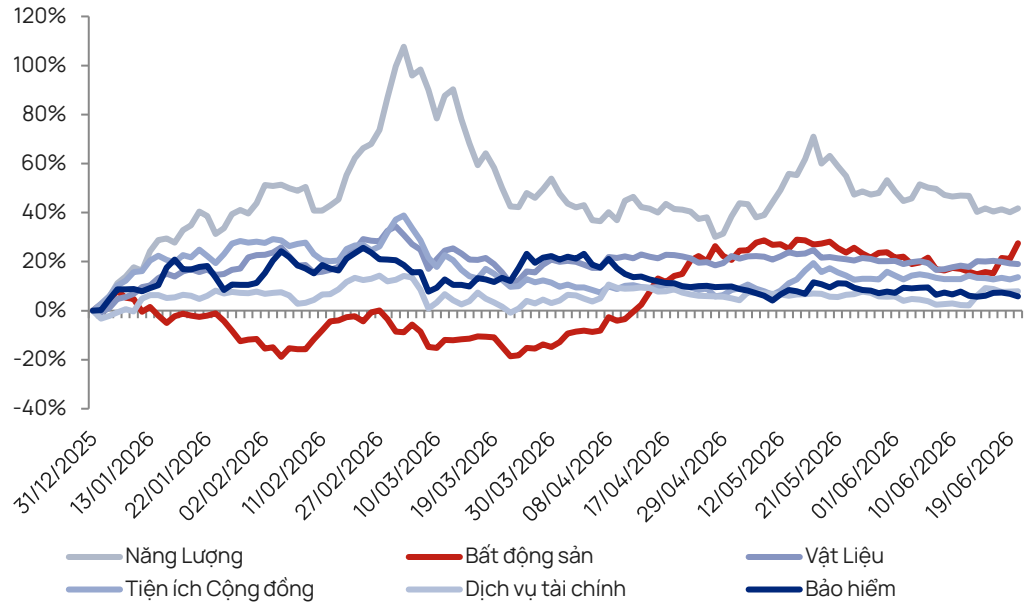


Nguồn: Fiinpro, Vietcap

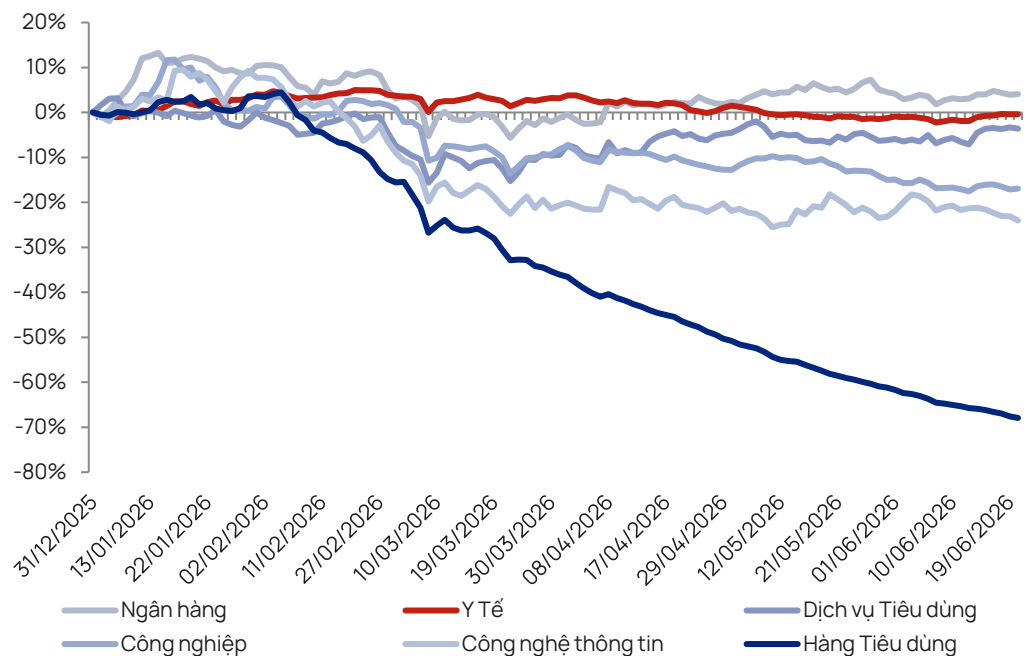
Ghi chú: F1M = hợp đồng đáo hạn trong 1 tháng
 F2M = hợp đồng đáo hạn trong 2 tháng
 F1Q = hợp đồng đáo hạn trong 1 quý
 F2Q = hợp đồng đáo hạn trong 2 quý

Diễn biến theo ngành có trọng số YTD trên sàn 3 sàn

6 nhóm ngành tích cực nhất*



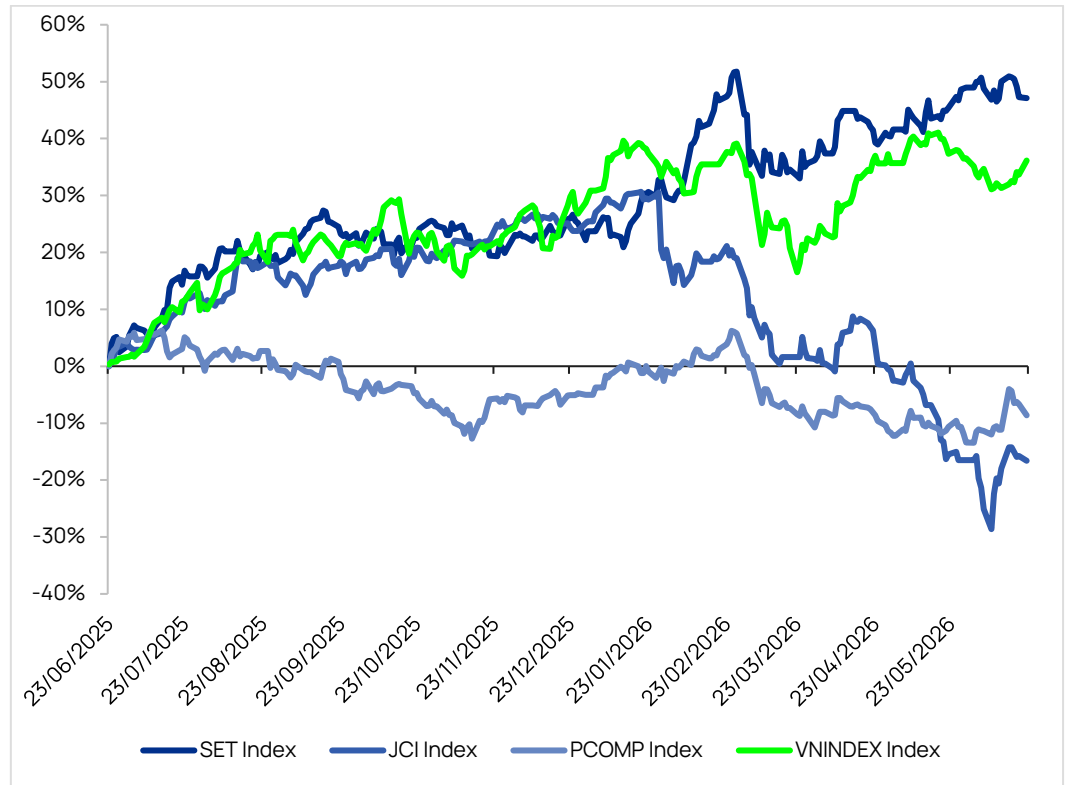
6 nhóm ngành kém tích cực nhất*



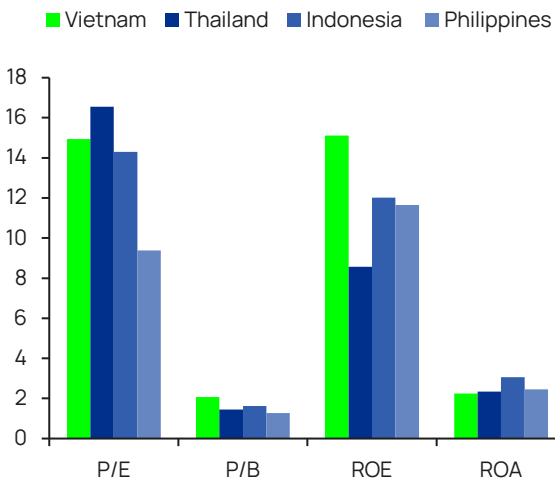
Nguồn: Fiinpro, Vietcap

* Phân ngành theo ICB

Diễn biến các thị trường trong khu vực



Ghi chú: dựa theo giá trị đồng tiền của các quốc gia tương ứng



	Thái Lan	Indonesia	Philippines	Việt Nam
	SET Index	JCI Index	PCOMP Index	VN- Index
P/E	16,5	14,3	9,4	14,9
P/B	1,4	1,6	1,3	2,1
ROE (%)	8,6	12,0	11,6	15,1
ROA (%)	2,3	3,1	2,5	2,2
Giá trị vốn hóa, tỷ USD	608,5	593,7	145,5	326,3
GTGD trung bình, tr USD	1.497,7	1.175,7	82,0	1.020,5
Mua ròng khối ngoại - YTD, tr USD	785,7	-3.948,9	-224,4	-2.869,9
Mua ròng khối ngoại - 5 ngày, tr USD	(3,9)	(44,7)	(6,4)	(266,8)
Lợi suất TPCP 5 năm	1,64%	6,99%	6,59%	4,18%

Nguồn: Bloomberg, Vietcap

Ghi chú: Nếu tỷ lệ P/E, ROE, ROA là N/A, cột P/E, ROE, ROA tương ứng sẽ không thể hiện

Dữ liệu P/E sử dụng lợi nhuận pha loãng

Liên hệ

CTCP Chứng khoán Vietcap (Vietcap)

www.vietcap.com.vn

Trụ sở chính (1): Bitexco

Tháp tài chính Bitexco, tầng 15,
Số 2 Hải Triều, Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 3914 3588

Phòng giao dịch Hàm Nghi

Tòa nhà Doji, tầng 16, số 81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Sài Gòn, Tp. HCM
+84 28 8882 6868

Phòng giao dịch Mỹ Đình

SAP.A09 Tòa A - Chung cư cao tầng HH2-1 (The Matrix One)
Phường Từ Liêm, Tp. Hà Nội (Số 1 Lê Quang Đạo)
+84 28 8882 6868

Trụ sở chính (2): Nguyễn Huệ

Tòa nhà Vinatex, Tầng 3, Số 10 Nguyễn Huệ,
Phường Sài Gòn, TP. HCM
+84 28 8882 6868

Chi nhánh Hà Nội

109 Trần Hưng Đạo, tầng 6
Phường Cửa Nam, Tp. Hà Nội
+84 24 6262 6999

Phòng Nghiên cứu và Phân tích

Research Team: +84 28 3914 3588
research@vietcap.com.vn

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
nam.hoang@vietcap.com.vn

Ngân hàng, Chứng khoán và Bảo hiểm

Huỳnh Thị Hồng Ngọc,
Trưởng phòng, ext 138
- Vũ Thế Quân, Phó Trưởng phòng, ext 364
- Hồ Thu Nga, Chuyên viên, ext 516
- Đinh Kiến Vương, Chuyên viên, ext 468

Vĩ mô
Hoàng Thúy Lương
Trưởng phòng cao cấp, ext 368
- Đào Minh Quang, Chuyên viên, ext 365

Hàng tiêu dùng

Hoàng Nam
Giám đốc, ext 124
- Bùi Xuân Vinh, Chuyên viên cao cấp, ext 584
- Lý Phúc Thanh Ngân, Chuyên viên cao cấp, ext 532
- Nguyễn Thảo Nguyên, Chuyên viên, ext 268

Dầu khí, Điện và Nước
Đinh Thị Thùy Dương
Phó Giám đốc, ext 140
- Dương Tấn Phước, Chuyên viên, ext 135
- Đỗ Công Anh Tuấn, Chuyên viên cao cấp, ext 181
- Phạm Phú Lộc, Chuyên viên, ext 549

Bất động sản

Lưu Bích Hồng
Trưởng phòng cao cấp, ext 120
- Phạm Nhật Anh, Chuyên viên cao cấp, ext 149
- Thân Như Đoàn Thực, Chuyên viên cao cấp, ext 174

Công nghiệp và Cơ sở hạ tầng
Nguyễn Thảo Vy
Trưởng phòng cao cấp, ext 147
- Nguyễn Thị Ngọc Hân, Chuyên viên, ext 191
- Hoàng Gia Huy, Chuyên viên, ext 526

Khách hàng cá nhân

Vũ Minh Đức - Phó Giám đốc, ext 363
- Nguyễn Quốc Nhật Trung, Trưởng phòng, ext 129
- Tống Hoàng Trâm Anh, Phó Trưởng phòng, ext 366
- Lê Hải Đăng, Chuyên viên, ext 570
- Võ Phan Hồng Kiệt, Chuyên viên, ext 470

Phòng Tư Vấn Đầu Tư và Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức

Anthony Le
Giám đốc
Phòng Giao dịch Chứng khoán - Khách hàng tổ chức
+84 28 3914 3588, ext 525
anthony.le@vietcap.com.vn

Châu Thiên Trúc Quỳnh
Giám đốc điều hành
Phòng Tư Vấn Đầu Tư
+84 28 3914 3588, ext 222
quynh.chau@vietcap.com.vn

Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Phương pháp định giá và Hệ thống khuyến nghị của Vietcap

Nội dung chính trong hệ thống khuyến nghị: Khuyến nghị được đưa ra dựa trên mức tăng/giảm tuyệt đối của giá cổ phiếu để đạt đến giá mục tiêu, được xác định bằng công thức (giá mục tiêu - giá hiện tại) / giá hiện tại và không liên quan đến hoạt động thị trường. Công thức này được áp dụng từ ngày 1/1/2014.

Các khuyến nghị	Định nghĩa
MUA	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ trên 20%
KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dương từ 10%-20%
PHÙ HỢP THỊ TRƯỜNG	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ dao động giữa âm 10% và dương 10%
KÉM KHẢ QUAN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm từ 10-20%
BÁN	Tổng lợi nhuận cổ đông (bao gồm cổ tức) trong 12 tháng tới dự báo sẽ âm trên 20%
KHÔNG ĐÁNH GIÁ	Bộ phận nghiên cứu đang hoặc có thể sẽ nghiên cứu cổ phiếu này nhưng không đưa ra khuyến nghị hay giá mục tiêu vì lý do tự nguyện hoặc chỉ để tuân thủ các quy định của luật và/hoặc chính sách công ty trong trường hợp nhất định, bao gồm khi Vietcap đang thực hiện dịch vụ tư vấn trong giao dịch sáp nhập hoặc chiến lược có liên quan đến công ty đó.
KHUYẾN NGHỊ TẠM HOÃN	Hình thức đánh giá này xảy ra khi chưa có đầy đủ thông tin cơ sở để xác định khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu. Khuyến nghị đầu tư hoặc giá mục tiêu trước đó, nếu có, không còn hiệu lực đối với cổ phiếu này.

Trừ khi có khuyến cáo khác, những khuyến nghị đầu tư chỉ có giá trị trong vòng 12 tháng. Những biến động giá trong tương lai có thể làm cho các khuyến nghị tạm thời không khớp với mức chênh lệch giữa giá thị trường của cổ phiếu và giá mục tiêu nên việc diễn giải các khuyến nghị đầu tư cần được thực hiện một cách linh hoạt.

Rủi ro: Tình hình hoạt động trong quá khứ không nhất thiết sẽ diễn ra tương tự cho các kết quả trong tương lai. Tỷ giá ngoại tệ có thể ảnh hưởng bất lợi đến giá trị, giá hoặc lợi nhuận của bất kỳ chứng khoán hay công cụ tài chính nào có liên quan được nói đến trong báo cáo này. Để được tư vấn đầu tư, thực hiện giao dịch hoặc các yêu cầu khác, khách hàng nên liên hệ với đơn vị đại diện kinh doanh của khu vực để được giải đáp.

Khuyến cáo

Báo cáo này được viết và phát hành bởi Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Báo cáo này được viết dựa trên nguồn thông tin đáng tin cậy vào thời điểm công bố, Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap không chịu trách nhiệm về độ chính xác của những thông tin này, Quan điểm, dự báo và những ước lượng trong báo cáo này chỉ thể hiện ý kiến của tác giả tại thời điểm phát hành, Những quan điểm này không thể hiện quan điểm chung của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap và có thể thay đổi mà không cần thông báo trước, Báo cáo này chỉ nhằm mục đích cung cấp thông tin cho các tổ chức đầu tư cũng như các nhà đầu tư cá nhân của Công ty cổ phần chứng khoán Vietcap và không mang tính chất mời chào mua hay bán bất kỳ chứng khoán nào được thảo luận trong báo cáo này, Quyết định của nhà đầu tư nên dựa vào những sự tư vấn độc lập và thích hợp với tình hình tài chính cũng như mục tiêu đầu tư riêng biệt, Báo cáo này không được phép sao chép, tái tạo, phát hành và phân phối với bất kỳ mục đích nào nếu không được sự chấp thuận bằng văn bản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Vietcap, Xin vui lòng ghi rõ nguồn trích dẫn nếu sử dụng các thông tin trong báo cáo này.